

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DỰ ÁN HẠ TẦNG  
THÁI BÌNH DƯƠNG

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DỰ ÁN HẠ  
TẦNG THÁI BÌNH DƯƠNG VÀ CÔNG TY CON  
**QUÝ 4 NĂM 2015**

NƠI GỬI: .....

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****QUÝ 4 NĂM 2015**

TÀI SẢN	MS	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/15	Số đầu kỳ 01/10/15
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		317.466.047.255	387.551.296.958
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110		27.857.017.893	24.693.428.096
1. Tiền	111		27.857.017.893	24.693.428.096
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		258.934.901.494	324.788.147.268
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		226.764.966.609	236.404.536.592
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		18.556.423.823	33.304.219.668
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		13.613.511.062	55.079.391.008
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140		19.792.425.039	29.077.807.427
1. Hàng tồn kho	141		19.792.425.039	29.077.807.427
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		10.881.702.829	8.991.914.167
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		162.268.744	6.015.287.220
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		10.719.434.085	2.976.626.947

1	2	3	4	5
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>983.867.614.454</b>	<b>992.838.773.460</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>536.657.562.586</b>	<b>575.069.776.247</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		296.460.661.719	286.605.480.036
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		181.787.008.987	188.203.527.123
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		62.624.449.932	104.475.327.140
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(4.214.558.052)	(4.214.558.052)
<b>II- Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>41.147.498.948</b>	<b>38.841.851.835</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		36.377.698.948	34.072.051.835
a. Nguyên giá	222		45.652.255.510	41.909.528.238
b. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9.274.556.562)	(7.837.476.403)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
a. Nguyên giá	225			
b. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		4.769.800.000	4.769.800.000
a. Nguyên giá	228		4.769.800.000	4.769.800.000
b. Giá trị hao mòn lũy kế	229			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>396.387.519.144</b>	<b>368.447.858.309</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		396.387.519.144	368.447.858.309
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>6.804.353.953</b>	<b>6.916.369.149</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		5.474.658.953	5.586.674.149
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.829.695.000	1.829.695.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(500.000.000)	(500.000.000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			

1	2	3	4	5
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.870.679.823</b>	<b>3.562.917.920</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.870.679.823	3.562.917.920
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.301.333.661.709</b>	<b>1.380.390.070.418</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>753.048.723.751</b>	<b>828.238.267.744</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>338.948.936.396</b>	<b>322.977.844.774</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		46.081.512.200	30.659.464.855
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		391.911.280	4.160.623.280
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		12.091.290.581	3.392.774.391
4. Phải trả người lao động	314		4.132.535.728	5.517.149.234
5. Chi phí phải trả ngắn hạn			370.000.000	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	315			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.429.468.620	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		724.164.224	397.598.539
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		270.666.267.233	277.700.872.945
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.061.786.530	1.149.361.530
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>414.099.787.355</b>	<b>505.260.422.970</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		27.647.703.482	30.758.246.304
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		59.612.756.535	70.765.299.841
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		147.484.882.302	233.074.126.444
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		21.053.574.848	18.765.175.670
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		158.300.870.188	151.897.574.711

1	2	3	4	5
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)</b>	<b>400</b>		<b>548.284.937.958</b>	<b>552.151.802.674</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>548.284.937.958</b>	<b>552.151.802.674</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		482.906.290.000	482.906.290.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.058.473.651	7.058.473.651
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		22.410.313.978	22.410.313.978
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		35.909.860.329	39.776.725.045
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
2. Nguồn kinh phí	431			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.301.333.661.709</b>	<b>1.380.390.070.418</b>

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2016

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG




Hồ Chí Minh Hòa



K.S Phạm Đức Tấn

Phạm Thị Lan Hương

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**QUÝ 4 NĂM 2015**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		31.171.386.238	127.751.579.064	439.428.688.231	103.508.559.168
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		31.171.386.238	127.751.579.064	439.428.688.231	103.508.559.168
4. Giá vốn hàng bán	11		30.971.618.578	114.299.086.050	380.404.453.937	82.650.811.032
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		199.767.660	13.452.493.014	59.024.234.294	20.857.748.136
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		67.753.815	6.847.128	81.987.342	124.454.486
7. Chi phí tài chính	22		2.671.906.813	332.049.000	7.996.756.251	8.024.433.327
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.486.068.878	332.049.000	7.810.918.316	7.837.935.297
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		8.457.529	3.477.207	22.271.758	(4.171.559.468)
9. Chi phí bán hàng	24				63.150.000	764.231.390
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.615.052.857	2.132.183.983	11.352.397.876	6.789.124.396
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		(6.010.980.666)	10.998.584.366	39.716.189.267	1.232.854.041
12. Thu nhập khác	31		12.960.000		219.223.950	12.697.341.424
13. Chi phí khác	32		20.000.000	(84.095.334)	20.000.000	13.761.605.403
14. Lợi nhuận khác	40		(7.040.000)	84.095.334	199.223.950	(1.064.263.979)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 +40)	50		(6.018.020.666)	11.082.679.700	39.915.413.217	168.590.062
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			2.437.424.549	7.819.025.582	30.718.992

17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 60 - 51)	60		(6.018.020.666)	8.645.235.151	32.096.387.635	137.871.070
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			571	956	10
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2016



NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*[Handwritten signature]*

*[Handwritten signature]*  
Bà Thị Thủy Hà

Phạm Thị Lan Hương

K.S Phạm Đức Tấn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Quý 4 Năm 2015 (Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý 4 Năm 2015	Quý 4 Năm 2014
			4	5
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(6.018.020.666)	11.082.679.700
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao	02		1.437.080.159	748.239.827
- Các khoản dự phòng	03			
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04			
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(76.211.344)	(107.720.647)
- Chi phí lãi vay	06		2.486.068.878	332.049.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước			(2.171.082.973)	12.055.247.880
thay đổi vốn lưu động	08			
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		103.361.042.793	(45.016.595.241)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(15.640.973.959)	17.028.136.702
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải				
trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(76.087.781.591)	41.109.945.134
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		692.238.097	(355.907.204)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(2.486.068.878)	(14.869.037.210)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			(2.054.296.269)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(197.500.000)	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD</i>	20		7.469.873.489	7.897.493.792
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài				
hạn khác	21		(3.742.727.272)	(2.693.611.999)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài				
hạn khác	22			



1	2	3	4	5
3. Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		67.753.815	6.847.128
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(3.674.973.457)	(2.686.764.871)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		84.171.151.642	64.560.255.126
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(84.802.461.877)	(73.418.455.500)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
5. Các khoản khác				
<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</i>	40		(631.310.235)	(8.858.200.374)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		3.163.589.797	(3.647.471.453)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		24.693.428.096	7.431.962.458
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	27.857.017.893	3.784.491.005

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



*Phạm Thị Lan Hương*

*Trần Thị Hương*

Trần Thị Hương

K.S Phạm Đức Tấn

Phạm Thị Lan Hương

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2015

### I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Dự án Hạ tầng Thái Bình Dương giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303614496 . Mã số thuế 0303614496

Ngành nghề kinh doanh :

- Kinh doanh nhà
- Định giá , tư vấn, môi giới, quảng cáo, đấu giá, quản lý bất động sản .
- Sàn giao dịch bất động sản .
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp, khu đô thị .
- Xây dựng các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, điện .
- Sản xuất mua bán vật liệu xây dựng .
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp
- Mua bán vật tư thiết bị phục vụ ngành giao thông vận tải
- Thí nghiệm vật liệu, kiểm tra chất lượng công trình không do công ty thi công. Giám sát thi công xây dựng công trình giao thông (cầu, đường bộ ) .
- Thiết kế kiến trúc công trình. Thiết kế qui hoạch chi tiết xây dựng .
- Sửa chữa phương tiện xe máy, thiết bị thi công, gia công cơ khí
- Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, dịch vụ ăn uống (không sản xuất vật liệu xây dựng, sơn hàn, xi mạ điện, gia công cơ khí , kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, ăn uống tại trụ sở )
- Trồng lúa , ngô, cây lương thực có hạt, rau đậu, hoa, cây cảnh, cây ăn quả. Trồng lúa và chăm sóc rừng . Khai thác gỗ .
- Đại lý du lịch. Điều hành tour du lịch . Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch . Đại lý bán vé máy bay .

\* Địa chỉ trụ sở chính : 31/21 Kha Vạn Cân , Phường Hiệp Bình Chánh, Quận Thủ đức, TP. HCM

\* Vốn điều lệ : 482.906.290.000 đ (Bốn trăm tám mươi hai tỷ, chín trăm lẻ sáu triệu, hai trăm chín mươi ngàn đồng ) . Vốn thực góp đến thời điểm 31/12/2015 là 482.906.290.000 đ .

### III. KÝ KẾ TOÁN , ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

**2.1 Kỳ kế toán :** từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là :** đồng Việt nam (VND)

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 202/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính .

**3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :** Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành . Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng .

**3.3 Hình thức kế toán áp dụng :** Chứng từ ghi sổ

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG :**

#### **4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng , có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền .

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

#### **4.2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá vốn hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được . Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển . Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### **4.3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố cố định của Công ty được hạch toán theo nguyên giá, khấu hao, và giá trị còn lại . Nguyên giá bao gồm giá mua cộng chi phí vận chuyển, lắp đặt .

Khấu hao tài sản cố định của công ty được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian ước tính hữu ích của tài sản như sau :

- Nhà cửa vật kiến trúc 10 – 25 năm
- Máy móc thiết bị 6 – 12 năm
- Phương tiện vận tải , truyền dẫn 6 – 10 năm
- Công cụ dụng cụ quản lý, tài sản khác 2 – 6 năm

#### **4.4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá . Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của công ty.

#### **4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

#### **4.6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa do chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản .

#### **4.7 Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa được tính vào chi phí sản xuất , kinh doanh của kỳ phát sinh và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất , kinh doanh của các kỳ kế toán sau trong một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh .

Chi phí trả trước ngắn hạn là những khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan tới hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán trong một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh nên chưa thể tính hết vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh mà được tính vào hai hay nhiều kỳ kế toán tiếp theo .

#### **4.8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí trả trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này cho các đối tượng chịu chi phí để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh . Việc hạch toán các khoản chi phí phải

trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

#### **4.9 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh đo áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **4.10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích và gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch

cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia, được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**Thu nhập khác** bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu gồm:

- Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ
- Thu tiền phạt khách hàng do phi phạm hợp đồng
- Thu tiền bảo hiểm được bồi thường
- Thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước
- Khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập
- Thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại
- Các khoản thu khác

#### **4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính).

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- Chi phí cho vay và đi vay vốn
- Chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyên nhượng chứng khoán ngắn hạn, dự phòng giảm giá chứng khoán, lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

#### **4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm, hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

01- Tiền	31/12/15	01/10/15
- Tiền mặt	6.267.391.773	854.330.782
- Tiền gửi ngân hàng	21.589.626.120	23.839.097.314
- Tiền đang chuyển		
<b>Cộng</b>	<b>27.857.017.893</b>	<b>24.693.428.096</b>

**02- Các khoản đầu tư tài chính**

- a) Chứng khoán kinh doanh
- b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
- c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Kinh Bắc, tổng số vốn đầu tư 7.000.000.000 đồng, trong đó Công ty góp vốn 3.430.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 49%, số vốn thực góp là 1.536.363.950 đồng. Ngày 30/9/2013 Công ty đã trích lập dự phòng 100% số tiền trên.

	31/12/15	01/10/15
	Giá gốc	Dự phòng
	1.536.363.950	1.536.363.950

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thái Bình Dương tổng số vốn đầu tư là 20.000.000.000 đồng, trong đó Công ty đầu tư với số vốn 9.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 45%. Đến ngày 31/12/2014 Công ty đã góp 2.892.157.955 đồng. Trong năm 2013 Công ty đã trích lập dự phòng 1.801.610.124 đồng. Trong quý 4 năm 2015 Công ty trích lập dự phòng 185.837.935 đồng

	31/12/15	01/10/15
	Giá gốc	Dự phòng
	2.892.157.955	1.987.448.062
	904.709.893	2.892.157.955
	1.801.610.127	1.801.610.127

Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Cửu Long tổng số vốn đầu tư là 15.000.000.000 đ, trong đó Công ty góp vốn 4.500.000.000 đ, chiếm tỷ lệ 30%. Đến ngày 31/12/2014 Công ty đã góp đủ.

	31/12/15	01/07/15	
	Dự phòng	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	0	0	4.500.000.000
	Giá gốc	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	4.500.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000

	31/12/15	01/10/15	
	Dự phòng	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	500.000.000	500.000.000	-
	Giá gốc	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	500.000.000	500.000.000	300.000.000

	31/12/15	01/10/15	
	Dự phòng	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	300.000.000	300.000.000	300.000.000
	Giá gốc	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	1.029.695.000	1.029.695.000	-
	Giá gốc	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	1.329.695.000	1.329.695.000	800.000.000

### 3- Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

Tổng Công ty ĐT PT & QLDA HT GT Cửu long	1.790.524.979	1.790.524.979
Cục quản lý đường bộ 4	6.386.386.842	17.690.819.316
Ban QLDA Đường HCM	3.507.858.000	3.507.858.000
Phải thu dự án chung cư Newtown	3.533.185.608	3.758.332.959
Sở GTVT Kiên Giang	4.834.097.000	11.968.768.909
Sở GTVT Long An	205.342.915.114	197.284.932.383
Các khách hàng khác	370.100.046	403.300.046
<b>Cộng</b>	<b>225.765.067.589</b>	<b>236.404.536.592</b>

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

Sở Giao thông Vận tải Long an	2.275.265.046	2.275.265.046
Ban QLDA đường HCM	116.265.204.443	119.136.347.648
Phải thu dự án Vĩnh phú	69.834.729.635	66.954.274.175
Phải thu dự án Bến lức	108.085.462.595	98.239.593.167
Các khách hàng khác	296.460.661.719	286.605.480.036
<b>Cộng</b>		

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan



Tổng cộng

522.225.729.308

523.010.016.628

**4. Phải thu khác :**

a) Ngắn hạn

Dương Thanh Phú  
Hoàng Quang Phương  
Mac Văn Xuân  
Trần Văn Điền  
Nguyễn Bắc Nam  
Phải thu khác  
Cộng

31/12/15

Dự phòng

Giá trị

652.325.427  
802.805.190  
2.680.005.033  
223.888.903  
816.330.119  
8.438.156.390  
13.613.511.062

01/10/15

Dự phòng

Giá trị

99.377.427  
796.855.190  
3.205.445.683  
223.888.903  
630.330.119  
50.123.493.686  
55.079.391.008

b) Dài hạn

Nguyễn Quang Duy  
Trình Thị Nhung  
Lê Hùng Hải  
Nguyễn Anh Minh  
Nguyễn Trọng Quang  
Phạm Khoa Nam  
Nguyễn Xuân Thắng  
Phải thu khác

31/12/15

Dự phòng

Giá trị

12.952.039.249  
3.100.000.000  
2.150.000.000  
5.717.231.904  
4.971.412.060  
3.606.205.000  
30.127.561.719  
62.624.449.932

01/10/15

Dự phòng

Giá trị

12.952.039.249  
3.100.000.000  
2.150.000.000  
9.142.572.819  
7.760.164.060  
7.636.473.608  
3.606.205.000  
58.127.872.404  
104.475.327.140  
159.554.718.148

Tổng cộng

76.237.960.994

**5. Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết từng loại tài sản thiếu)**

a) Tiền

b) Hàng tồn kho

c) TSCĐ

d) Tài sản khác

	31/12/15	01/10/15
	Giá gốc	Giá gốc
	Dự phòng	Dự phòng
<b>6. Trả trước cho người bán</b>		
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thái Bình dương	2.703.071.692	9.349.280.577
Công ty CP Bê tông 620 Châu thổi	-	8.000.000.000
Công ty CP QL & S/c DB 714	(141.930.000)	1.173.000.000
Công ty CP ĐT XD BMT	(3.815.614.693)	1.200.000.000
Công ty TNHH Minh Tuấn Long an	799.201.800	800.000.000
Công ty CP Thiết bị Việt Nhật	-	850.000.000
Công ty TNHH Phúc Thịnh Đức	2.860.880.100	
Công ty CP TV TK Toàn Cầu	2.248.000.000	
Trả trước người bán khác	13.902.814.924	11.931.939.091
<b>Cộng</b>	<b>18.556.423.823</b>	<b>33.304.219.668</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công ty CP XDCT Cửu Long	71.102.263.381	72.034.342.168
Công ty CP XDCT Miền đông	93.930.021.902	101.539.132.816
Ban Giải phóng MB Bến lức	134.705.194	134.705.194
Công ty TNHH XD Phong đức	6.280.689.527	6.280.689.527
Trả trước người bán khác	10.339.328.983	8.214.657.418
<b>Cộng</b>	<b>181.787.008.987</b>	<b>188.203.527.123</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>200.343.432.810</b>	<b>221.507.746.791</b>
	31/12/15	01/10/15
<b>7. Hàng tồn kho</b>	Giá gốc	Giá gốc
- Hàng mua đang đi đường	Dự phòng	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang		
* Các dự án phát triển khu đô thị và căn hộ		
* Các công trình xây dựng giao thông và khác		
- Thành phẩm		
	19.792.425.039	29.077.807.427

- Hàng hoá
- Hàng gửi đi bán
- Hàng hoá kho bảo thuế
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm

**Cộng** 19.792.425.039

29.077.807.427

**8. Tài sản dở dang dài hạn :**

31/12/15

01/10/15

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	396.387.519.144		368.447.858.309	
<b>Cộng</b>	396.387.519.144		368.447.858.309	
b) Xây dựng cơ bản dở dang	-			
	31/12/15		01/10/15	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

- Mua sắm
  - XDCB
- Cộng**

09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị thí nghiệm, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ (1/10/2015)	5.918.299.139	27.032.158.019	8.817.601.080	141.470.000		41.909.528.238
- Mua trong kỳ		3.627.272.727		115.454.545		3.742.727.272
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng do phân loại lại						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm do phân loại lại						-
Số dư cuối kỳ (31/12/2015)	5.918.299.139	30.659.430.746	8.817.601.080	256.924.545	-	45.652.255.510
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (1/10/2015)	2.026.887.801	4.438.868.043	1.230.250.559	141.470.000		7.837.476.403
- Khấu hao trong kỳ	49.629.691	1.216.710.259	170.740.209			1.437.080.159
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ (31/12/2015)	2.076.517.492	5.655.578.302	1.400.990.768	141.470.000	-	9.274.556.562
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày 1/10/2015	3.891.411.338	22.593.289.976	7.587.350.521	-	-	34.072.051.835
- Tại ngày 31/12/2015	3.841.781.647	25.003.852.444	7.416.610.312	115.454.545	-	36.377.698.948

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
  - Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:
- 10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>					
<b>Số dư đầu kỳ (1/10/2015)</b>	4.769.800.000				4.769.800.000
- Mua trong năm					-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tặng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
<b>Số dư cuối kỳ (31/12/2015)</b>	4.769.800.000				4.769.800.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	-				-
- Khấu hao trong năm					-
- Tặng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm					-
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>					
- Tại ngày 1/10/2015	4.769.800.000				4.769.800.000
- Tại ngày 31/12/2015	4.769.800.000				4.769.800.000

### 13. Chi phí trả trước

a) Ngân hạn 31/12/15 01/10/15

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng

- Chi phí đi vay

- Các khoản khác

Cộng

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp

- Chi phí mua bảo hiểm

- Các khoản khác

Cộng

14. Người mua trả tiền trước

a) Ngân hạn

Công ty TNHH MTV Long phú Bến lức

Dự án tái định cư Bến lức

Người mua trả tiền trước khác

Cộng

b) Dài hạn

Tổng Công ty XDCT GT) - Cty C

CT QL1 Cầu Giẽ

CT KDC Bến lức

CT KDC Vĩnh phú

Người mua trả tiền trước khác

Cộng

Tổng cộng

15- Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay ngân hạn

Giá trị Đầu kỳ Số có khả năng trả nợ

Tăng Trong kỳ Giảm

Giá trị Cuối kỳ

Số có khả năng trả nợ

* Vay cá nhân	36.670.566.000	36.670.566.000	11.085.566.000	29.886.132.000	17.870.000.000	17.870.000.000
* Công ty Tài chính cao su	17.693.576.667	17.693.576.667		22.202.099	17.671.374.568	17.671.374.568
* Ngân hàng ĐT & PT Long an	155.148.127.778	155.148.127.778	38.487.000.000	38.504.127.778	155.131.000.000	155.131.000.000
* NH NN & PNTT -CN Miền đông	13.550.000.000	13.550.000.000		1.050.000.000	12.500.000.000	12.500.000.000
* NH Công thương VN- CN Thủ đ	16.616.500.000	16.616.500.000		12.500.000.000	4.116.500.000	4.116.500.000
* NH Phương nam - PGD Bình trí	840.000.000	840.000.000		840.000.000		
<b>Cộng</b>	<b>240.518.770.445</b>	<b>240.518.770.445</b>	<b>49.572.566.000</b>	<b>82.802.461.877</b>	<b>207.288.874.568</b>	<b>207.288.874.568</b>

**b) Vay dài hạn**

	<b>Đầu kỳ</b>		<b>Trong kỳ</b>		<b>Cuối kỳ</b>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
* NH Sacombank - CN Hưng đạo	28.195.290.165	28.195.290.165		28.195.290.165		
* NH Đầu tư và Phát triển Long an	102.973.284.546	102.973.284.546	33.327.585.642		136.300.870.188	136.300.870.188
* Quỹ Đầu tư Phát triển Long an	20.729.000.000	20.729.000.000	1.271.000.000		22.000.000.000	22.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>151.897.574.711</b>	<b>151.897.574.711</b>	<b>34.598.585.642</b>	<b>28.195.290.165</b>	<b>158.300.870.188</b>	<b>158.300.870.188</b>

**C) Nợ dài hạn đến hạn trả**

	<b>Đầu kỳ</b>		<b>Trong kỳ</b>		<b>Cuối kỳ</b>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
* NH Công thương Việt nam	2.000.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000		
* NH Sacombank - CN Hưng đạo	35.182.102.500	35.182.102.500	28.195.290.165		63.377.392.665	63.377.392.665
<b>Cộng</b>	<b>37.182.102.500</b>	<b>37.182.102.500</b>	<b>28.195.290.165</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>63.377.392.665</b>	<b>63.377.392.665</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>429.598.447.656</b>	<b>429.598.447.656</b>	<b>112.366.441.807</b>	<b>112.997.752.042</b>	<b>428.967.137.421</b>	<b>428.967.137.421</b>

**d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán**

- Vay						
- Nợ thuế tài chính						
- Lý do chưa thanh toán						

**Cộng**

đ) Thuyết minh về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

**16. Phải trả người bán**

	<b>31/12/15</b>	<b>01/10/15</b>
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị
		Số có khả năng trả nợ

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

Công ty XD Lê Phan - TNHH	2.172.914.030	2.172.914.030	2.969.919.860
Công ty TNHH Nguyễn Lê Nguyễn	4.200.329.600	4.200.329.600	2.070.778.102
Công ty TNHH Stolt Bitumen VN	823.998.000	823.998.000	5.378.938.700
Công ty NTHH MTV Raxin	1.807.189.249	1.807.189.249	534.238.000
Công ty TNHH Vinacashew	3.367.083.350	3.367.083.350	1.158.069.050
Công ty TNHH MTV Huỳnh Duy Hoàng	3.490.000.000	3.490.000.000	2.160.251.600
Công ty TNHH Máy XD Vi Trác	30.219.997.971	30.219.997.971	5.380.000.000
Các đối tượng khác	46.081.512.200	46.081.512.200	11.007.268.968
<b>Cộng</b>			<b>30.659.464.280</b>

31/12/15

01/10/15

Giá trị Số có khả năng trả nợ

Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
1.051.508.577	1.051.508.577	2.260.549.508	2.260.549.508
4.249.839.871	4.249.839.871	8.499.679.742	8.499.679.742
11.821.300.000	11.821.300.000	11.821.300.000	11.821.300.000
10.525.055.034	10.525.055.034	8.176.717.054	8.176.717.054
27.647.703.482	27.647.703.482	30.758.246.304	30.758.246.304
73.729.215.682	73.729.215.682	61.417.710.584	61.417.710.584

Giá trị Số có khả năng trả nợ

Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
1.051.508.577	1.051.508.577	2.260.549.508	2.260.549.508
4.249.839.871	4.249.839.871	8.499.679.742	8.499.679.742
11.821.300.000	11.821.300.000	11.821.300.000	11.821.300.000
10.525.055.034	10.525.055.034	8.176.717.054	8.176.717.054
27.647.703.482	27.647.703.482	30.758.246.304	30.758.246.304
73.729.215.682	73.729.215.682	61.417.710.584	61.417.710.584

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

Công ty CP ĐT & PT CN 135 Long an	1.835.880.554		
Công ty CP Miền đông	73.137.182		
Công ty CP Phát triển nhà Thủ đức			
Phải trả người bán khác			
<b>Cộng</b>			
<b>Tổng cộng</b>			

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

e) Phải trả người bán là các bên liên quan

17) Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	1.835.880.554			1.835.880.554
- Thuế thu nhập cá nhân	73.137.182	151.983.095	93.306.958	131.813.319
- Thuế đất phi nông nghiệp		6.944.773.053		9.919.900.000
- Thuế môn bài				
<b>Cộng</b>	<b>2.975.126.947</b>	<b>7.096.756.148</b>	<b>93.306.958</b>	<b>1.967.693.873</b>
b) Phải thu				
	<b>Đầu kỳ</b>	<b>Số phải nộp</b>	<b>Số đã thực</b>	<b>Cuối kỳ</b>



	trong năm	nộp trong năm	
- Thuế giá trị gia tăng	14.821.627.114	209.459.820	10.123.596.708
- Thuế giá trị gia tăng (Chi nhánh)	1.288.626.862		162.268.744
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.283.290.740)		799.534.085
- Thuế khác	(1.500.000)		
<b>Cộng</b>	<b>13.825.463.236</b>	<b>209.459.820</b>	<b>10.123.596.708</b>
<b>18) Chi phí phải trả</b>		<b>31/12/15</b>	<b>01/10/15</b>
a) Ngân hạn			
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán			
- Các khoản trích trước khác			
<b>b) Dài hạn</b>	<b>370.000.000</b>		
- Lãi vay	26.777.525.645		23.764.221.157
- Các khoản khác	120.707.356.657		209.309.905.287
<b>Cộng</b>	<b>147.484.882.302</b>		<b>233.074.126.444</b>
<b>19. Phải trả khác</b>	<b>31/12/15</b>	<b>01/10/15</b>	
a) Ngân hạn			
- Tài sản thừa chờ giải quyết			
- Kinh phí công đoàn	68.296.553		57.548.553
- Bảo hiểm xã hội và y tế	115.165.003		221.433.787
- Bảo hiểm thất nghiệp			
- Phải trả về cổ phần hóa	7.995.940		15.820.460
- Nhận ký cược, ký quỹ ngân hạn			
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			
<b>Cộng</b>	<b>532.706.728</b>		<b>102.795.739</b>
<b>b) Dài hạn</b>	<b>724.164.224</b>		<b>397.598.539</b>
Xí nghiệp XDCT GTI	<b>31/12/15</b>	<b>01/10/15</b>	
Công ty CP XNK NS Thái Bình Dương	2.418.809.883		2.418.809.883
	361.494.535		364.844.363

Công ty CP DV & XD Địa ốc Đất Xanh  
Công ty CP DV TM & XD Địa ốc Kim Oanh  
Các khoản phải trả, phải nộp khác

9.601.183.313  
=  
8.672.087.117  
21.053.574.848  
21.777.739.072

4.616.345.869  
6.063.793.125  
5.301.382.430  
18.765.175.670  
19.162.774.209

Cộng

Tổng cộng

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

20. Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước

- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống

Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

b) Dài hạn

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

21. Trái phiếu phát hành

21.1 Trái phiếu thường

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá

- Loại phát hành có chiết khấu

- Loại phát hành có phụ trội

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

21.2 Trái phiếu chuyển đổi

a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
  - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
  - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
  - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
  - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- e) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu
  - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu
- d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
  - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư
- e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
  - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
  - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
  - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
  - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
  - Giá trị phần nợ gốc, và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

## 22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành
- Điều khoản mua lại
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

## 23. Dự phòng phải trả

- a) Ngắn hạn
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
  - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
  - Dự phòng tái cơ cấu

- Dự phòng phải trả khác

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

- Dự phòng tái cơ cấu

- Dự phòng phải trả khác

24) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

**25- Vốn chủ sở hữu**

**a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
Số dư 1/10/2015	482.906.290.000	7.058.473.651					22.410.313.978	39.776.725.045		552.151.802.674
Lợi nhuận trong kỳ								(6.018.020.666)		(6.018.020.666)
Nộp phạt								(100.000.000)		(100.000.000)
Chi thù lao HĐQT, BKS								(97.500.000)		(97.500.000)
Tính lại thuế TNDN cả năm								2.283.290.740		2.283.290.740
Đánh giá lại đầu tư LDLK								65.365.210		65.365.210
Số dư 31/12/2015	482.906.290.000	7.058.473.651					22.410.313.978	35.909.860.329		548.284.937.958

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

- Vốn góp của đối tượng khác

Cộng

Đầu kỳ

482.906.290.000

482.906.290.000

Cuối kỳ

482.906.290.000

482.906.290.000

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- + Cổ tức, lợi nhuận đã chia

**d) Cổ phiếu**

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

-Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)

Đầu kỳ

50.098.573

48.290.629

Cuối kỳ

50.098.573

48.290.629

Đầu năm

Cuối năm

- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e) Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

#### 27. *Chênh lệch tỷ giá*

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

#### 28. *Nguồn kinh phí*

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

#### 29. *Các khoản mục ngoại bảng cân đối kế toán*

- a) Tài sản thuê ngoài : Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời gian
  - Từ 1 năm trở xuống
  - Trên 1 năm đến 5 năm
  - Trên 5 năm
- b) Tài sản nhận giữ hộ
- c) Ngoại tệ các loại

10.000

Đầu kỳ

Đầu kỳ

22.410.313.978

10.000

Cuối kỳ

Cuối kỳ

22.410.313.978

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ này	Kỳ trước
	Từ 1/10/2015 - 31/12/2015	Từ 1/10/2014 - 31/12/2014
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>31.171.386.238</b>	<b>127.751.579.064</b>
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	31.171.386.238	127.751.579.064
* Doanh thu kinh doanh bất động sản	1.072.216.950	34.138.793.264
* Doanh thu thi công xây lắp	3.342.514.732	82.790.268.039
* Doanh thu thương mại, khác	26.756.654.556	10.822.517.761
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
c) Doanh thu cho thuê tài sản		
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Trong đó:	Từ 1/10/2015 - 31/12/2015	Từ 1/10/2014 - 31/12/2014
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	Từ 1/10/2015 - 31/12/2015	Từ 1/10/2014 - 31/12/2014
* Giá vốn kinh doanh bất động sản	1.072.216.950	33.121.051.752
* Giá vốn thi công xây lắp xây lắp	3.266.540.354	70.406.593.616
* Giá vốn thương mại	26.632.861.274	10.771.440.682
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó : Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm :		
* Hạng mục chi phí trích trước		
* Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
* Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐSĐT đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
<b>Cộng</b>	<b>30.971.618.578</b>	<b>114.299.086.050</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	Từ 1/10/2015 - 31/12/2015	Từ 1/10/2014 - 31/12/2014

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	67.753.815	6.847.128
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		

**Cộng** **67.753.815** **6.847.128**

**5. Chi phí tài chính**

	Kỳ này Từ 1/10/2015 - 31/12/2015	Kỳ trước Từ 1/10/2014 - 31/12/2014
- Lãi tiền vay	2.486.068.878	332.049.000
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất	185.837.935	
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		

**Cộng** **2.671.906.813** **332.049.000**

**6. Thu nhập khác**

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
Các khoản khác	12.960.000	-
<b>Cộng</b>	<b>12.960.000</b>	<b>-</b>

**7. Chi phí khác**

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	20.000.000	(85.095.334)
<b>Cộng</b>	<b>20.000.000</b>	<b>(85.095.334)</b>

**8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ này Từ 1/10/2015 - 31/12/2015	Kỳ trước Từ 1/10/2014 - 31/12/2014
<b>a) Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
- Chi phí nhân viên quản lý	1.483.340.856	705.600.793
- Chi phí vật liệu quản lý	268.519.837	68.436.980
- Chi phí đồ dùng văn phòng	46.942.143	24.064.979
- Chi phí khấu hao TSCĐ	89.629.691	72.322.004
- Thuế, phí và lệ phí	9.956.641	
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.252.095.373	683.894.949
- Chi phí khác bằng tiền	464.568.316	577.864.278
<b>Cộng</b>	<b>3.615.052.857</b>	<b>2.132.183.983</b>

**b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**



- Chi phí nhân viên
- Chi phí vật liệu quản lý
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

**Cộng**

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

	Kỳ này	Kỳ trước
	Từ 1/10/2015 - 31/12/2015	Từ 1/10/2014 - 31/12/2014

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

- \* Hoạt động kinh doanh bất động sản
- \* Hoạt động thi công xây lắp và khác

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay

	Kỳ này	Kỳ trước
	Từ 1/10/2015 - 31/12/2015	Từ 1/10/2014 - 31/12/2014
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		2.437.424.549
<b>Cộng</b>		<b>2.437.424.549</b>

11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Kỳ này	Kỳ trước
	Từ 1/10/2015 - 31/12/2015	Từ 1/10/2014 - 31/12/2014

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

**Cộng**

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Kỳ này	Kỳ trước
	Từ 1/10/2015 - 31/12/2015	Từ 1/10/2014 - 31/12/2014

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
  - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
  - Các giao dịch phí tiền tệ khác
- b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
  - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
  - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý .
  - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

**2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

**3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và Repo chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

**IX- Những thông tin khác**

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- 3- Tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý ) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"
- 4- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước )
- 5- Thông tin về hoạt động liên tục :
- 6- Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG




*Phạm Thị Lan Hương*

*Cô Thị Thùy Hà*

Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2016.



TỔNG GIÁM ĐỐC

*K.S Phạm Đức Tấn*

Tp. HCM, ngày 20 tháng 1 năm 2016

V/v giải trình nguyên nhân biến động  
số liệu về kết quả kinh doanh quý 4 năm 2015  
so với quý 4 năm 2014.

**KÍNH GỬI: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

- Căn cứ Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/6/2006 của Quốc hội.
- Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dự án Hạ tầng Thái Bình Dương, mã chứng khoán PPI, xin giải trình nguyên nhân biến động kết quả sản xuất kinh doanh quý 4 năm 2015 so với quý 4 năm 2014 như sau:

- Doanh thu quý 4 năm 2015 đạt 31.171.386.238 đồng, giảm 96.580.192.826 đồng, tương đương với giảm 75% cùng kỳ năm trước, là do hàng loạt các công trình thi công hạ tầng giao thông đã hoàn thành đưa vào sử dụng trong quý 3 năm 2015, các công trình mới triển khai trong quý 4 chưa đủ điều kiện nghiệm thu và một số công trình thực hiện thủ tục nghiệm thu thanh toán chưa hoàn tất nên chưa thể ghi nhận doanh thu vào quý 4/2015.

- Đồng thời, chi phí sản xuất một số công trình tăng cao do nhiều nguyên nhân chủ quan khách quan, dẫn đến thời gian thi công kéo dài, do đó hiệu quả không đạt như mong muốn.

- Trong khi đó, vào dịp cuối năm nên chi phí quản lý doanh nghiệp tăng cao so với cùng kỳ, tăng 1.482.868.874 đồng, tăng 70% so với cùng kỳ năm trước.

Từ các nguyên nhân nêu trên đã dẫn đến lợi nhuận sau thuế của công ty quý 4/2015 lỗ 6.018.020.666 đồng, giảm 1,7 lần so với quý 4 năm 2014. Tuy nhiên kết quả SXKD cả năm 2015 của Công ty vẫn có lãi.

Trên đây là những nội dung giải trình về biến động kết quả sản xuất kinh doanh quý 4 năm 2015 so với cùng kỳ năm trước của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Dự án Hạ tầng Thái Bình Dương kính trình UBCK Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh.

*Trân trọng!*

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VP.



**K.S Phạm Đức Tấn**